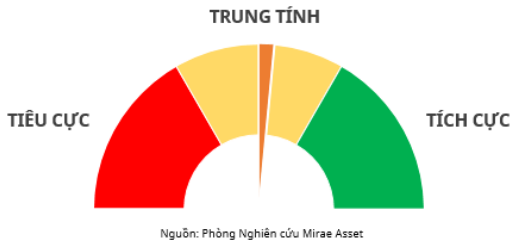


Thang đo sức mạnh thị trường



21 Tháng Mười 2021

# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

### Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,384.77	-0.65	3.35	47.47
HNX	388.45	0.04	8.21	177.51
UPCOM	99.77	0.09	3.10	56.51
MSCI EM	1,301.13	0.51	3.15	14.34
NIKKEI	28,708.58	-1.87	-3.79	21.44
HANG SENG	26,017.53	-0.45	7.41	5.10
KOSPI	3,007.33	-0.19	-4.24	26.85
FTSE	7,194.85	-0.39	3.06	24.55
S&P 500	4,536.19	0.37	4.18	32.04
NASDAQ	15,121.68	-0.05	2.54	31.67

### Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.67	2.67	16.26
SET INDEX	20.25	1.78	7.56
JCI INDEX	25.70	1.62	-1.52
PCOMP INDEX	25.13	1.82	7.50

### Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.91	-1	3	-30
10 năm	2.15	0	5	-43

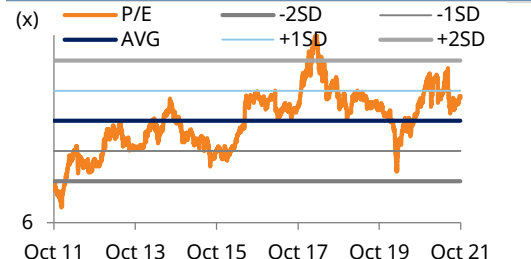
### Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,754	0.02	0.03	1.82
US\$/KRW	1,177	-0.22	-0.16	-3.87
US\$/JPY	114	0.24	-4.22	-8.29
US\$/EUR	0.86	0.13	0.77	1.93
US\$/GBP	0.72	0.18	-1.00	-4.73
US\$/SGD	1.35	-0.13	0.54	0.67

### Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	969	822	708
HNX	113	114	103
UPCOM	81	82	49

### Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



### Nhận định thị trường

#### Bán mạnh trong phiên ATC

VN-Index chịu áp lực bán mạnh trong phiên ATC, đã khiến cho chỉ số này đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày tại 1,384 điểm tương ứng với mức giảm hơn 9 điểm và giảm 0,65 % so với phiên trước đó. Một điểm đáng chú ý là thị trường bị bán mạnh vào cuối phiên nhưng thanh khoản khớp lệnh lại có phần sụt giảm khi chỉ đạt 681 triệu đơn vị (-15,6% so với phiên trước) và giá trị giao dịch giảm 10% đạt mức gần 20,000 tỷ trong phiên hôm nay.

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn tác động mạnh ở chiều giảm điểm với VJC, SAB, MSN, POW và GAS giảm hơn 2% trong phiên ngày hôm nay. Trái chiều với diễn biến đó, nhóm cổ phiếu bất động sản midcaps và pennies như HQC, ITC, LGL, NHA, QCG, TDH, NTL lại tăng trần trong phiên.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng hơn 800 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX. Đứng đầu danh sách là HPG với giá trị bán ròng hơn 309 tỷ đồng. Còn ở chiều ngược lại, VNM được mua ròng hơn 104 tỷ.

Mất ngưỡng hỗ trợ trong ngắn hạn ở 1,390 điểm đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index giảm từ mức +2 điểm về mức đánh giá 0 điểm và vẫn giữ trạng thái đánh giá ngắn hạn là TRUNG TÍNH. P/E của VN-Index hiện tại đạt 16,7x.

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

#### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	0	TRUNG TÍNH
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	7	<b>KHẢ QUAN</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

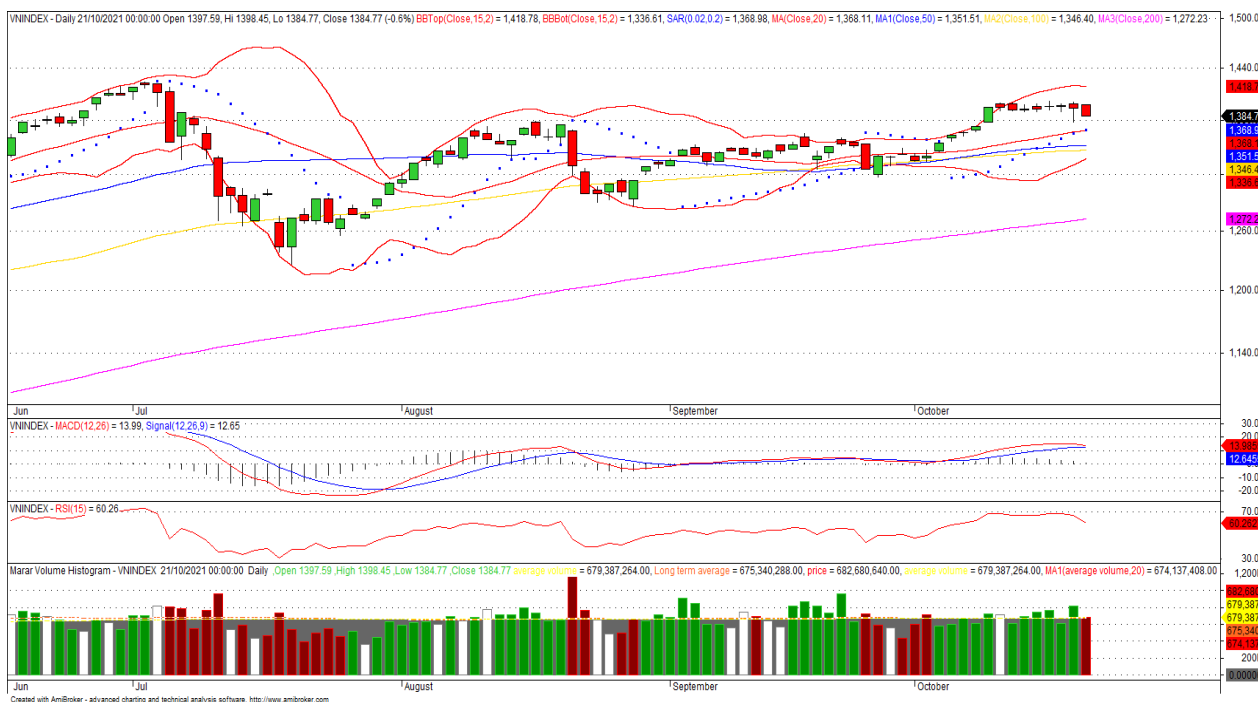
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (21/10/2021)	Kháng cự 1	<b>1.380</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.420</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.300</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.270</b>

Ngưỡng 1,390 điểm không giữ được và đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày điều này có thể khiến cho VN-Index có nhiều khả năng sẽ quay về kiểm định lại vùng hỗ trợ 1,370 điểm.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



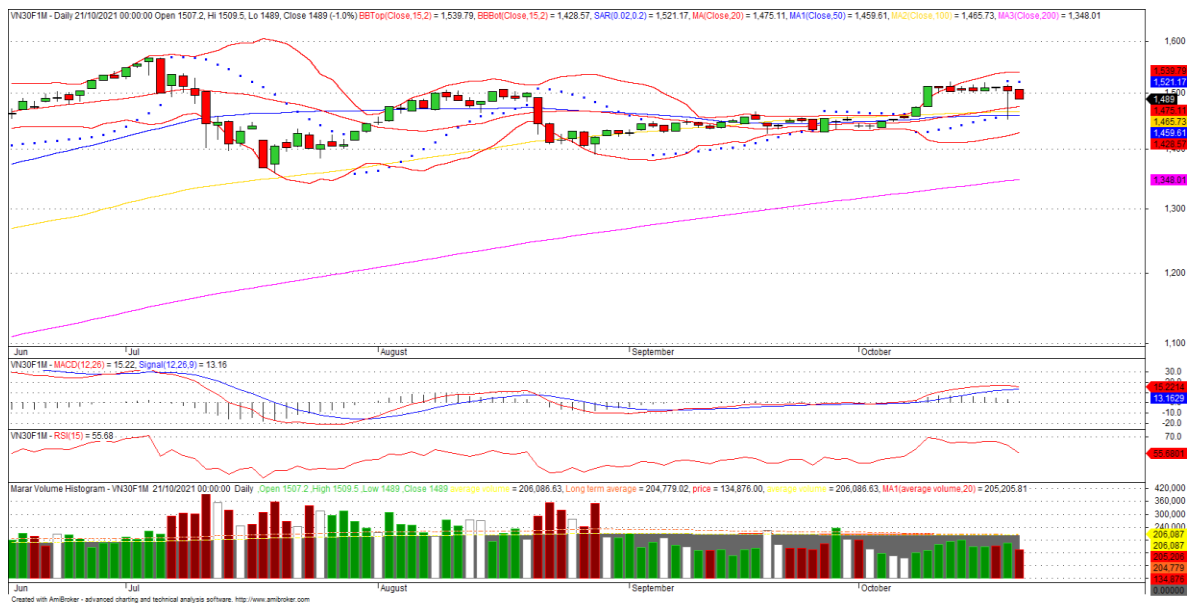
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (21/10/2021)	1.492	Kháng cự 1	<b>1.500</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	<b>1.550</b>
VN30 - đóng cửa	1,489	Hỗ trợ 1	<b>1.450</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>+2,74</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.400</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-5	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	-3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

Hợp đồng phái sinh tháng 10 đã được đáo hạn trong phiên ngày hôm nay với diễn biến giảm mạnh ở trong phiên ATC và điều này cũng đã tạo ra khoảng cách 3 điểm với hợp đồng tháng 11

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
IDC	Bất động sản	61,600	2,772,295	88	5	Top sức mạnh ngành
D2D	Bất động sản	63,300	282,430	100	7	Top sức mạnh ngành
DIG	Bất động sản	39,900	7,894,465	94	7	Top sức mạnh ngành
IJC	Bất động sản	31,100	6,565,415	73	4	Top sức mạnh ngành
SZC	Bất động sản	57,600	1,151,585	84	4	Top sức mạnh ngành
OCB	Ngân hàng	27,350	3,636,960	99	7	
PHR	Nhựa, cao su & sợi	58,500	590,240	98	7	
DCM	Phân bón	33,800	6,416,450	82	7	Top sức mạnh ngành
DPM	Phân bón	47,000	7,984,680	85	7	Top sức mạnh ngành

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
NKG	55.9	7,474,325	7	KHẢ QUAN	12,208	8.2	2.6	418
PDR	96.7	4,312,050	7	KHẢ QUAN	47,071	29.8	7.6	417
DPM	47	7,984,680	7	KHẢ QUAN	18,393	16.2	2.1	375
DIG	39.9	7,894,465	7	KHẢ QUAN	19,946	21.8	3.4	315
PVD	26.7	9,531,835	7	KHẢ QUAN	11,244	1,213.5	0.8	254
DCM	33.8	6,416,450	7	KHẢ QUAN	17,894	28.9	2.7	217
DXG	21.75	5,075,365	7	KHẢ QUAN	12,964	15.8	1.5	110
BCG	23.4	4,619,140	7	KHẢ QUAN	6,962	7.4	1.8	108
HDG	66	1,461,880	7	KHẢ QUAN	10,800	15.5	3.1	96
VHC	59.5	1,618,250	7	KHẢ QUAN	10,826	13.3	1.9	96
ITA	7.95	9,751,240	7	KHẢ QUAN	7,460	42.1	0.7	78
NTL	42.4	1,783,695	7	KHẢ QUAN	2,586	8.5	2.3	76
HQC	4.75	14,018,505	7	KHẢ QUAN	2,264	522.5	0.5	67
BII	17.3	3,576,735	7	KHẢ QUAN	998	5.6	1.7	62
TTF	8.96	7,503,195	6	KHẢ QUAN	2,788	#N/A N/A	#N/A N/A	67
REE	74.9	779,695	6	KHẢ QUAN	23,148	12.9	1.9	58
LDG	8.59	6,470,630	6	KHẢ QUAN	2,059	191.1	0.7	56
IDC	61.6	2,772,295	5	KHẢ QUAN	18,480	36.4	4.7	171
NLG	51	3,240,335	5	KHẢ QUAN	17,609	10.6	2.0	165
KDH	44.9	2,628,660	5	KHẢ QUAN	28,868	22.8	3.2	118
ASM	17.7	4,230,335	5	KHẢ QUAN	4,582	11.2	1.0	75
VIX	20.6	3,032,880	5	KHẢ QUAN	5,657	6.2	1.9	62
VND	53	5,603,945	4	KHẢ QUAN	22,738	12.3	3.8	297
VCI	63.5	3,994,375	4	KHẢ QUAN	21,146	15.2	3.3	254
IJC	31.1	6,565,415	4	KHẢ QUAN	6,752	9.1	2.1	204
FIT	12.75	9,927,015	4	KHẢ QUAN	3,248	23.5	1.0	127
PET	30.8	2,489,660	4	KHẢ QUAN	2,767	14.0	1.6	77

TLH	23.75	3,064,355	4	KHẢ QUAN	2,390	4.9	1.3	73
KDC	57.9	1,253,925	4	KHẢ QUAN	13,245	25.8	2.3	73
SZC	57.6	1,151,585	4	KHẢ QUAN	5,760	22.4	4.1	66
APS	29.9	2,084,570	4	KHẢ QUAN	2,332	7.0	2.5	62
SCR	13.3	10,973,235	3	TRUNG TÍNH	4,873	16.6	1.0	146
PC1	41.4	2,119,885	3	TRUNG TÍNH	7,915	12.0	1.8	88
DPG	67.6	1,057,900	3	TRUNG TÍNH	4,259	13.8	3.6	72
HDC	96.1	692,615	3	TRUNG TÍNH	8,310	27.1	6.3	67
IDJ	44.2	1,290,780	3	TRUNG TÍNH	3,249	21.9	3.9	57
TCB	52.9	11,235,325	2	TRUNG TÍNH	185,727	10.7	2.1	594
HSG	49.4	10,172,920	2	TRUNG TÍNH	24,378	6.4	2.5	503
VPB	37.55	9,223,705	2	TRUNG TÍNH	166,928	13.4	2.8	346
STB	26.3	13,036,560	2	TRUNG TÍNH	49,204	13.6	1.5	343
FLC	12	18,541,776	2	TRUNG TÍNH	8,520	4.7	0.9	223
VIC	91	2,327,800	2	TRUNG TÍNH	346,275	51.5	3.8	212
GMD	50.1	3,198,345	2	TRUNG TÍNH	15,099	36.9	2.5	160
SHS	37.9	3,757,225	2	TRUNG TÍNH	10,903	8.6	2.5	142
VRE	30.6	4,650,860	2	TRUNG TÍNH	69,533	25.6	2.3	142
HAH	70	2,014,150	2	TRUNG TÍNH	3,317	15.8	2.9	141
ACB	31.75	4,170,450	2	TRUNG TÍNH	85,787	8.8	2.1	132
VJC	131.8	895,770	2	TRUNG TÍNH	71,384	473.1	4.2	118
GEX	23.9	4,933,645	2	TRUNG TÍNH	18,670	13.8	1.9	118
VGT	21.3	5,524,705	2	TRUNG TÍNH	10,650	37.4	1.7	118
DLG	7.22	14,183,875	2	TRUNG TÍNH	2,161	#N/A N/A	1.0	102
PAN	30.6	2,924,125	2	TRUNG TÍNH	6,392	28.9	1.7	89
FCN	15.75	4,592,710	2	TRUNG TÍNH	1,976	14.0	0.9	72
CII	19.3	3,653,480	2	TRUNG TÍNH	4,610	152.2	1.0	71
ROS	5.66	10,155,230	2	TRUNG TÍNH	3,213	17.5	0.5	57
BSR	23.4	15,673,430	0	TRUNG TÍNH	72,552	#N/A N/A	2.3	367
MBB	27.9	11,361,825	0	TRUNG TÍNH	105,415	10.1	2.0	317
CTG	29.75	9,254,105	0	TRUNG TÍNH	142,971	8.7	1.5	275
FPT	96.7	2,058,670	0	TRUNG TÍNH	87,752	22.8	5.2	199
DGC	159.6	1,220,745	0	TRUNG TÍNH	27,544	22.2	5.6	195
HCM	38.05	3,990,765	0	TRUNG TÍNH	17,410	14.4	3.0	152
PVT	24.6	5,329,895	0	TRUNG TÍNH	7,962	9.9	1.6	131
GVR	37.1	3,414,900	0	TRUNG TÍNH	148,400	31.4	3.1	127
LPB	21	4,382,270	0	TRUNG TÍNH	25,275	9.2	1.6	92
TNG	30.9	2,954,600	0	TRUNG TÍNH	2,654	13.4	1.8	91
DHC	94	817,785	0	TRUNG TÍNH	6,579	12.7	4.2	77
KSB	36.3	2,115,790	0	TRUNG TÍNH	2,661	10.7	1.6	77
CTR	88.8	699,550	0	TRUNG TÍNH	8,252	29.5	7.8	62
SHB	27.5	20,858,496	-1	TRUNG TÍNH	52,953	14.2	2.0	574
TPB	43.7	6,186,980	-2	TRUNG TÍNH	51,202	9.9	2.1	270
GAS	112.2	2,258,585	-2	TRUNG TÍNH	214,745	27.5	4.6	253
NVL	102	2,149,230	-2	TRUNG TÍNH	150,308	28.4	4.5	219
DBC	56.8	1,865,535	-2	TRUNG TÍNH	6,546	6.7	1.4	106
LCG	15.65	6,539,125	-2	TRUNG TÍNH	2,730	6.2	1.2	102
TDH	11.3	5,373,480	-2	TRUNG TÍNH	1,273	#N/A N/A	0.8	61

VOS	22.1	2,610,980	-2	TRUNG TÍNH	3,094	20.3	4.2	58
HDB	24.6	2,236,470	-2	TRUNG TÍNH	49,008	9.3	1.9	55
SSI	39.7	8,492,715	-3	TRUNG TÍNH	39,015	21.3	3.5	337
MWG	127	1,556,705	-3	TRUNG TÍNH	90,539	19.8	5.0	198
AAA	15.9	5,081,495	-3	TRUNG TÍNH	5,190	12.7	1.1	81
HPG	57.2	26,550,064	-4	TIÊU CỰC	255,851	10.2	3.5	1,519
PVS	28.5	10,128,930	-4	TIÊU CỰC	13,622	25.1	1.1	289
VNM	89.1	3,220,015	-4	TIÊU CỰC	186,215	19.5	5.9	287
TCH	16.65	8,261,390	-4	TIÊU CỰC	10,302	8.0	1.1	138
BVH	60	1,592,480	-4	TIÊU CỰC	44,539	23.8	2.1	96
HHV	19.8	3,869,310	-4	TIÊU CỰC	5,294	33.9	0.8	77
FRT	47.4	1,563,980	-4	TIÊU CỰC	3,744	56.2	2.9	74
DRH	19.55	3,295,795	-4	TIÊU CỰC	1,180	52.1	1.4	64
PNJ	98	610,760	-4	TIÊU CỰC	22,282	16.9	3.9	60
VHM	77.9	4,927,585	-5	TIÊU CỰC	339,205	10.1	3.5	384
MSN	140.2	877,845	-5	TIÊU CỰC	165,511	78.5	7.8	123
HT1	23.6	4,451,470	-5	TIÊU CỰC	9,004	19.5	1.6	105
PLX	53.5	1,814,520	-5	TIÊU CỰC	67,977	16.6	2.7	97
SBT	20.9	4,551,650	-5	TIÊU CỰC	13,149	22.0	1.6	95
ORS	27.9	3,268,160	-5	TIÊU CỰC	5,580	26.5	4.4	91
HBC	15.8	7,257,200	-6	TIÊU CỰC	3,830	27.4	1.0	115
DGW	112.8	576,905	-6	TIÊU CỰC	9,980	24.5	7.2	65
KBC	42.65	10,562,420	-7	TIÊU CỰC	24,300	23.6	1.9	450
POW	12.05	16,601,130	-7	TIÊU CỰC	28,220	11.2	1.0	200
VCB	94	976,245	-7	TIÊU CỰC	348,634	17.0	3.3	92

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Lạm phát ở Liên minh châu Âu tiến gần 4%

Hãng thông tấn Séc ČTK ngày 20/10 đưa tin tốc độ tăng giá ở các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU) đang ở mức cao nhất trong vòng 10 năm qua. Báo cáo cuối ngày 19/10 của cơ quan thống kê Eurostat cho thấy tỷ lệ lạm phát trong khu vực EU trong tháng 9 ở mức 3,6%, cao hơn 0,4 điểm phần trăm so với tháng 8. Lạm phát ở các quốc gia thanh toán bằng đồng euro tăng tương tự trong một tháng, lên tới 3,4%. Sự gia tăng lạm phát chủ yếu là do giá năng lượng tăng cao bởi nhu cầu cao và sự thiếu hụt nguồn cung. So với tháng 8, giá tiêu dùng tăng trong tháng 9 tại 25 quốc gia EU, trong đó lạm phát không đổi ở Bồ Đào Nha và giảm ở Bỉ.

### VBB: lãi quý III giảm 20%, nợ xấu tăng 59%

Theo BCTC quý III/2021, VietBank ([UPCoM: VBB](#)) ghi nhận thu nhập lãi thuần đạt 308 tỷ đồng, tăng 85% so với cùng kỳ năm trước. Lãi từ hoạt động dịch vụ cũng tăng 33%, đạt 24 tỷ đồng. Lãi từ hoạt động khác tăng 65% đạt 45 tỷ đồng. Tuy nhiên, lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư lại giảm 88%, còn 21,5 tỷ đồng. Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối giảm 15% xuống 11 tỷ đồng. Tổng thu nhập hoạt động quý III đạt 410 tỷ đồng, tăng gần 2% so với cùng kỳ. Chi phí hoạt động giảm 1% xuống 291 tỷ đồng, giúp lãi trước trích lập tăng 7%, đạt 119,3 tỷ đồng. Dù vậy, chi phí dự phòng rủi ro nhân đôi so với cùng kỳ khiến lãi trước thuế giảm 20%, xuống 68 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, lợi nhuận trước thuế đạt 394 tỷ đồng, tăng gần 6% so với cùng kỳ, tương đương 101% kế hoạch năm.

### TCB: Lãi 9 tháng Techcombank tăng 60%

Theo BCTC hợp nhất quý III, Techcombank ([HoSE: TCB](#)) ghi nhận thu nhập lãi thuần 6.742 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm 2020. Thu nhập thuần từ dịch vụ tăng 21,2% đạt 1.497 tỷ đồng. Lãi từ kinh doanh ngoại hối tăng 104% đạt 93,4 tỷ đồng. Ngoài ra, lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư đạt 306 tỷ đồng, tăng 50% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh lỗ 16 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ có lãi 128 tỷ đồng. Lãi từ hoạt động khác giảm mạnh 81% xuống 155 tỷ đồng. Tổng thu nhập hoạt động quý III ở mức 8.779 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ, trong khi chi phí hoạt động chỉ tăng 2% lên 2.628 tỷ đồng. Sau khi trừ chi phí dự phòng 589 tỷ đồng, giảm 43%, ngân hàng lãi trước thuế đạt 5.562 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ năm trước.

### HPG: lãi 10.350 tỷ đồng quý III, đầu tư lớn vào mảng điện gia dụng

Tập đoàn Hòa Phát ([HoSE: HPG](#)) thông báo doanh thu quý III đạt 38.900 tỷ đồng, tăng 56% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế 10.350 tỷ đồng, gấp 2,7 lần so với cùng kỳ năm trước – đây là mức cao kỷ lục trong lịch sử. Quý II, doanh nghiệp đạt lãi sau thuế 9.745 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 105.800 tỷ đồng, tăng 60%; lãi sau thuế 27.100 tỷ đồng, tăng 200%. Hòa Phát vượt 45% kế hoạch lợi nhuận năm sau 9 tháng. Sản lượng thép thô 9 tháng đạt 6,1 triệu tấn, tăng 50%; sản lượng bán hàng các sản phẩm thép đạt 6,3 triệu tấn, tăng 50%. Trong đó, thép xây dựng là 2,8 triệu tấn, tăng 12%; thép cuộn cán nóng 2 triệu; tôn 273.000 tấn, gấp 2,6 lần; ống thép giảm 12% xuống 498.000 tấn. Từ quý IV, tập đoàn

đã thành lập Tổng công ty Điện máy gia dụng Hòa Phát với mục tiêu đầu tư lớn, bài bản vào ngành điện máy gia dụng để đón làn sóng dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam. Mục tiêu của doanh nghiệp là trở thành thương hiệu điện lạnh, hàng gia dụng số 1 Việt Nam và hướng ra xuất khẩu.

#### **MCM: Lợi nhuận Sữa Mộc Châu giảm 7%**

Sữa Mộc Châu ([UPCoM: MCM](#)) báo cáo doanh thu quý III đạt 795 tỷ đồng, tăng 3%. Lãi gộp giảm 10% xuống 242 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 35% xuống 30%. Chi phí tài chính tăng 129% lên 25 tỷ đồng, chi phí bán hàng giảm 6%, chi phí quản lý tăng 30%. Qua đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 94,6 tỷ đồng, giảm 7%. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần tăng 3% lên 2.207 tỷ đồng; lãi sau thuế 231 tỷ đồng, tăng 11%. Sữa Mộc Châu thực hiện 73% kế hoạch doanh thu và 72% kế hoạch lợi nhuận sau 9 tháng. Tại thời điểm cuối kỳ, tổng nguồn vốn là 2.594 tỷ đồng, tăng thêm 1.280 tỷ đồng so với đầu năm. Nguyên nhân là đơn vị phát hành cổ phiếu tăng vốn từ 668 tỷ đồng lên 1.100 tỷ đồng, ghi nhận thặng dư vốn cổ phần 817 tỷ đồng. Sữa Mộc Châu không vay nợ.

#### **DHG: lãi quý tăng 21%, 9 tháng hoàn thành 82% kế hoạch năm**

Dược Hậu Giang ([HoSE: DHG](#)) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2021. Công ty ghi nhận doanh thu tăng 10% so với cùng kỳ, đạt 944 tỷ đồng. Giá vốn tăng 4% lên 485 tỷ, biên lợi nhuận gộp theo đó cải thiện từ 46% lên gần 49%. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí là chi phí bán hàng với 179,8 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm ngoái. Chi phí tài chính duy trì ở mức 24,2 tỷ đồng, chi phí quản lý giảm nhẹ 7% xuống gần 63 tỷ đồng. Kết quả, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng 21% đạt hơn 201 tỷ đồng. EPS tăng 21% lên 1.482 đồng. Luỹ kế 9 tháng, doanh thu thuần gần 2.910 tỷ đồng và phần lãi trước thuế đạt 675 tỷ đồng, tăng lần lượt 14% và 15% so với cùng kỳ năm ngoái. Năm nay, công ty lên kế hoạch 3.970 tỷ đồng doanh thu và 821 tỷ lợi nhuận trước thuế. Lãnh đạo hãng dược cho biết doanh thu dự kiến tăng trưởng khoảng 4% nhưng lợi nhuận đi ngang do dự trừ sụt giảm khoản thu tài chính từ lãi tiền gửi. Như vậy, công ty dược phẩm hoàn thành 73% chỉ tiêu doanh thu và 82% mục tiêu lợi nhuận sau 9 tháng đầu năm.

#### **VHC: lợi nhuận quý III tăng 46%**

Vĩnh Hoàn ([HoSE: VHC](#)) công bố doanh thu thuần quý III đạt 2.231 tỷ đồng, tăng 24%. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp tăng 78% lên 409 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 13% lên 18%. Doanh thu tài chính giảm 27% xuống 50 tỷ đồng, chi phí tài chính hơn gấp đôi lên 44,6 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và quản lý đồng thời tăng 69% và 52%. Dù vậy, doanh nghiệp cá tra báo lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 256 tỷ đồng, tăng 46,2% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả kinh doanh khả quan trong quý đến từ hoạt động xuất khẩu khởi sắc và giá bán tăng, đặc biệt là thị trường Mỹ. Doanh thu xuất khẩu đạt 2.128 tỷ đồng, tăng 17,7%; riêng thị trường Mỹ là 967 tỷ đồng, tăng 48% và chiếm tỷ lệ 45,4%. Lũy kế 9 tháng, doanh thu tăng 25% lên 6.361 tỷ đồng; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 17% lên 647 tỷ đồng. Đơn vị thực hiện 74% kế hoạch doanh thu và 92% kế hoạch lợi nhuận năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Vĩnh Hoàn có 8.112 tỷ đồng tổng tài sản, tăng thêm 900 tỷ so với đầu năm. Tiền tương đương tiền tăng từ 41 tỷ lên 141 tỷ đồng, khoản đầu tư tài chính ngắn



hạn giảm từ 1.373 tỷ xuống 1.229 tỷ đồng, khoản phải thu tăng nhẹ và hàng tồn kho tăng 19,3%.

### **FPT ước đạt 1.639 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế trong quý III, tăng 18%**

Sau 9 tháng năm 2021, CTCP FPT ([HoSE: FPT](#)) ước tính ghi nhận 24.953 tỷ đồng doanh thu và 4.575 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 17,9% và 20% so với cùng kỳ năm ngoái. Công ty đã hoàn thành khoảng 72% mục tiêu doanh thu và 74% lợi nhuận cả năm. Tính riêng quý III, doanh thu đạt 8.722 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.639 tỷ đồng, tăng 18,2%. Khối công nghệ (bao gồm dịch vụ CNTT trong nước và dịch vụ CNTT tại nước ngoài) mang về 14.294 tỷ đồng doanh thu và 2.097 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế sau 9 tháng, lần lượt tăng trưởng 22,1% và 30,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Khối công nghệ hiện đóng góp 57% doanh thu và 46% lợi nhuận trước thuế. Tại thị trường nước ngoài, doanh thu tăng tại mọi khu vực, đặc biệt là tại Mỹ và châu Âu nhờ tỷ lệ tiêm vaccine Covid-19 đạt mức cao và các hoạt động của nền kinh tế dần hồi phục. Trong 9 tháng đầu năm, FPT liên tục ghi nhận những đơn hàng lớn, trong đó có 16 dự án với quy mô trên 5 triệu USD/dự án, tăng 167% so với cùng kỳ năm ngoái.

### **PNJ lỗ tháng thứ 3 liên tiếp, quý III lỗ 158 tỷ đồng**

Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ([HoSE: PNJ](#)) công bố doanh thu tháng 9 đạt 226 tỷ đồng, giảm 83,6% so với cùng kỳ năm trước; lỗ sau thuế 48 tỷ đồng – tháng thứ 3 liên tiếp lỗ. Như vậy, cả quý III doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 877 tỷ đồng, giảm 78% so với cùng kỳ năm trước; lỗ sau thuế 158 tỷ đồng. Quý gần nhất đơn vị báo lỗ là quý IV/2015 với 136 triệu đồng. Công ty cho biết dịch bệnh đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh với hơn 77% thời gian kinh doanh bị mất trong quý III. Đến 30/9, có 146 cửa hàng PNJ hoạt động bình thường trở lại theo quy định của Chính phủ và cơ quan chức năng. Trong 2 tuần đầu tháng 10, 94% số cửa hàng toàn quốc quay trở lại kinh doanh, khu vực trọng điểm là TP HCM cũng mở lại 93% số cửa hàng.

### **HT1: lỗ gần 20 tỷ đồng quý III**

Quý III, Xi Măng Hà Tiên 1 ([HoSE: HT1](#)) ghi nhận doanh thu thuần ở mức 1.038 tỷ đồng, giảm 48% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn giảm ít hơn khiến lợi nhuận gộp giảm 86% về còn 46 tỷ đồng. Biên lãi gộp theo đó giảm mạnh từ 17% xuống 4%. Theo giải trình, ảnh hưởng của việc giãn cách tại 19 tỉnh thành phía Nam từ tháng 7 đến hết tháng 9 đã làm sản lượng tiêu thụ xi măng giảm 55%, dẫn đến doanh thu giảm 945 tỷ. Bên cạnh đó, giá nguyên liệu chính cho sản xuất xi măng như than, dầu, thạch cao tăng giá mạnh, trong khi công ty chưa tăng giá bán xi măng. Theo đó, lợi nhuận gộp giảm, kéo theo lỗ sau thuế. Doanh thu tài chính gấp 11 lần lên 5,7 tỷ đồng nhờ tăng thu nhập từ cổ tức, đầu tư cổ phiếu và lãi tiền gửi, chênh lệch giá khác. Trong khi đó, chi phí hoạt động này giảm 64% xuống hơn 19 tỷ đồng. Chi phí quản lý và bán hàng cũng giảm lần lượt 12% và 21% so với quý III/2020. Dù vậy, Xi Măng Hà Tiên 1 vẫn báo lỗ sau thuế gần 20 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lãi 148 tỷ đồng. Đây cũng là quý lỗ đầu tiên của doanh nghiệp kể từ năm 2013.

### **TDM: LNST quý 3 giảm 38% so với cùng kỳ, lợi nhuận 9 tháng đạt 73% kế hoạch năm**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (mã chứng khoán TDM) đã công bố BCTC quý 3/2021 với doanh thu thuần đạt xấp xỉ 98 tỷ đồng, giảm nhẹ 2% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, chi phí giá vốn lại tăng cao 11% nên lợi nhuận gộp giảm 14% so với quý 3/2020 xuống còn gần 47 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp đạt 48% - giảm so với tỷ lệ 54% đạt được quý 3 năm ngoái. Trong kỳ, công ty ghi nhận khoản doanh thu tài chính giảm chỉ còn hơn 93 triệu đồng, trong khi vẫn phải gánh 6,5 tỷ đồng chi phí lãi vay; bên cạnh đó chi phí QLDN cũng tăng mạnh hơn 5 lần lên gần 13 tỷ đồng. Kết quả, TDM báo lãi sau thuế quý 3 đạt gần 29 tỷ đồng, giảm 38% so với quý 3/2020. Theo giải trình phía công ty, tác động nặng nề của dịch bệnh COVID-19 khiến sản lượng và doanh thu nước đều sụt giảm; trong khi chi phí duy trì sản xuất tăng cao cộng thêm khoản chi ủng hộ tỉnh Bình Dương chống dịch. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021, TDM ghi nhận doanh thu thuần đạt 304 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ. Qua đó, LNST lũy kế đạt xấp xỉ 193 tỷ đồng, tăng 61% so với thực hiện trong cùng kỳ năm 2020.

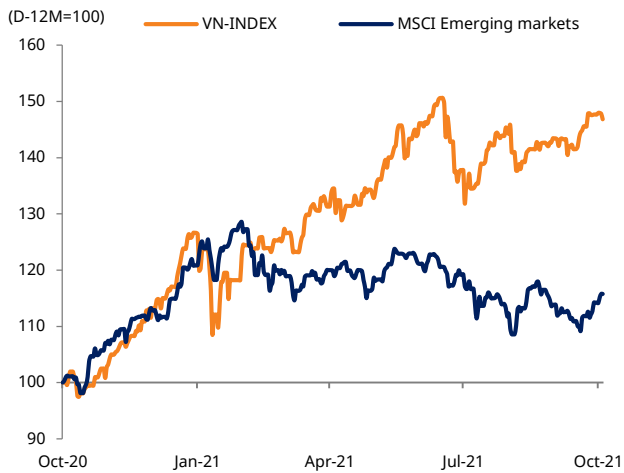
**NTP: Lợi nhuận quý 3/2021 giảm mạnh 44% xuống 78 tỷ đồng, tăng tích trữ tiền mặt và hàng tồn kho**

Nhựa Tiền Phong (NTP) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 3/2021 với doanh thu thuần 1.016 tỷ đồng, giảm 15% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn cũng giảm đáng kể, song lợi nhuận gộp thu về chỉ còn 222 tỷ đồng, giảm đến 41%. Trong kỳ, Công ty có tiết giảm đáng kể các chi phí. Dù vậy, khấu trừ lợi nhuận sau thuế quý 3 vẫn giảm mạnh 44% xuống mức 78 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm, Công ty ghi nhận doanh thu thuần 3.356 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 347,6 tỷ đồng, lần lượt tăng 1% và 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2021, NTP đặt kế hoạch doanh thu là 5.100 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 432 tỷ đồng. Như vậy, Công ty đã thực hiện khoảng 66% mục tiêu doanh thu năm và 95% mục tiêu lãi trước thuế năm.

**QTP: Quý 3 lãi 86 tỷ đồng nhờ sản lượng điện thương phẩm tăng cao**

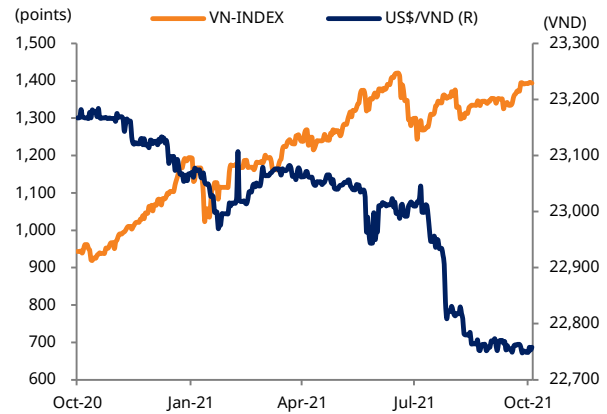
Cụ thể riêng quý 3 doanh thu thuần đạt 1.973 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ, lợi nhuận gộp đạt 121 tỷ đồng cao gấp hơn 9 lần quý 3/2020. Trong kỳ QTP thu về gần 35 tỷ đồng doanh thu tài chính cao gấp gần 3 lần cùng kỳ, các chi phí cũng được tiết kiệm. Kết quả LNST đạt 86 tỷ đồng trong khi cùng kỳ lỗ hơn 60 tỷ đồng. Theo giải trình từ phía công ty lợi nhuận gộp tăng chủ yếu do sản lượng điện thương phẩm tăng 34% so với cùng kỳ, ngoài ra công ty chào giá bán điện đạt hiệu quả, giảm đáng kể suất hao nhiệt so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



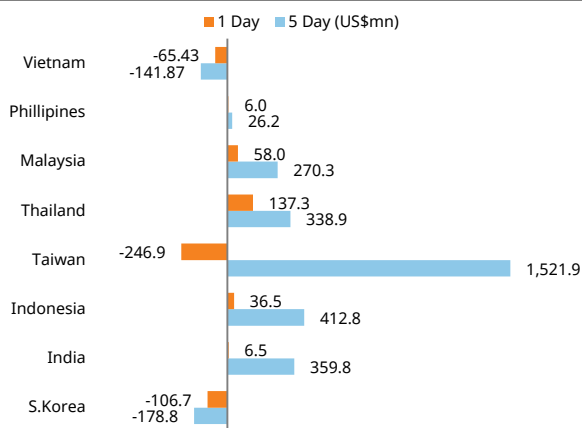
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



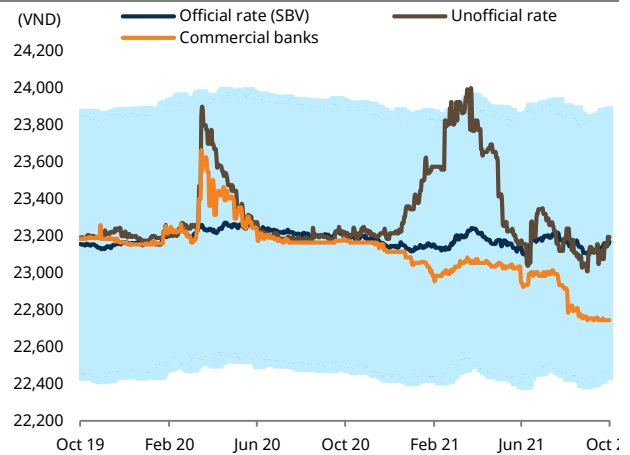
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



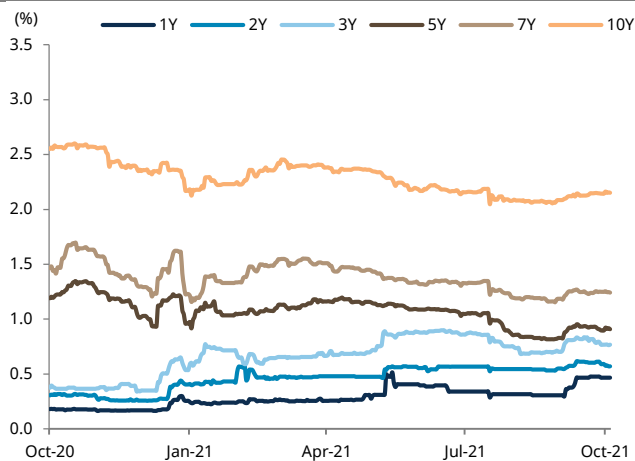
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



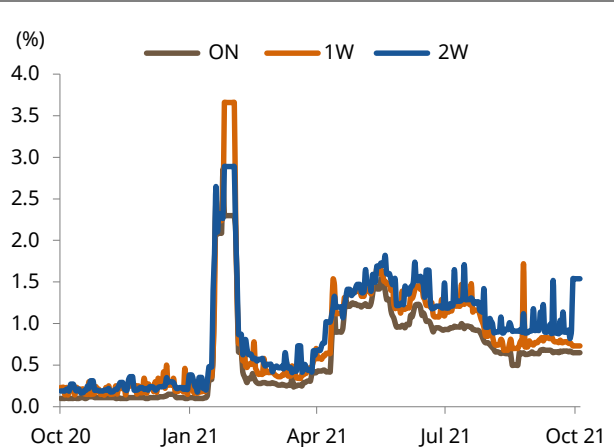
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,489.26</b>	<b>3,888,052</b>		<b>-1.0</b>	<b>-0.9</b>	<b>3.0</b>	<b>64.4</b>	<b>14.3</b>	<b>12.0</b>	<b>2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>35.2</b>	<b>18.8</b>	<b>22.3</b>	<b>20.5</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	31,750	85,787	30.0	-1.7	-1.7	-0.2	57.5	8.7	7.0	1.9	1.5	29.9	24.9	25.4	24.4
BIDV	BID VN	39,500	158,870	16.6	-0.6	-0.1	-0.4	-6.7	17.1	12.1	1.8	1.7	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	60,000	44,539	26.6	-0.8	0.2	7.7	15.4	25.3	24.3	2.1	2.0	13.3	3.8	8.7	8.6
VietinBank	CTG VN	29,750	142,971	24.5	-0.8	-2.8	-5.6	23.7	10.4	7.8	1.3	1.1	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	96,700	87,752	49.0	-0.9	-2.1	3.4	110.6	21.7	18.3	4.5	4.1	24.7	18.7	24.3	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	112,200	214,745	2.5	-2.0	0.8	27.2	55.2	23.6	19.4	4.3	3.9	18.1	21.8	18.4	20.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,100	148,400	0.6	-1.1	-3.4	1.9	161.3	37.5	33.6	2.8	2.7	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	24,600	49,008	17.7	-1.8	-5.2	-3.7	54.3	9.0	7.8	1.6	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	57,200	255,851	25.2	0.5	0.7	12.6	165.4	8.2	8.3	2.7	2.0	144.0	-0.5	40.2	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	44,900	28,868	30.8	1.4	2.5	7.5	106.2	26.8	19.7	3.1	2.6	-10.5	35.8	12.3	14.4
MBBank	MBB VN	27,900	105,415	23.2	-1.1	-2.1	-0.4	104.9	8.7	7.1	1.6	1.3	46.7	21.4	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	140,200	165,511	32.2	-2.0	-1.3	-2.3	67.5	48.9	28.5	8.5	6.6	172.0	71.7	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	127,000	90,539	49.0	-1.7	-4.9	2.6	80.1	18.9	14.6	4.2	3.6	16.6	29.3	24.7	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	102,000	150,308	8.7	-0.3	-0.3	-1.0	124.7	35.2	18.8	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	96,700	47,071	3.2	0.3	4.0	18.5	229.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	53,500	67,977	17.6	-0.7	-0.7	7.9	9.4	17.6	16.0	NA	NA	342.6	10.4	16.4	16.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	98,000	22,282	48.5	-1.0	-3.0	8.8	46.3	20.2	16.5	3.8	3.3	12.7	22.4	20.9	23.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,050	28,220	2.8	-2.0	-3.6	3.4	18.7	13.5	11.0	0.9	0.8	-10.6	23.0	7.1	8.3
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	152,000	97,475	62.7	-2.1	-5.0	-3.8	-18.1	22.8	18.9	4.4	3.9	-6.4	20.5	21.2	23.0
SSI Securities Corp	SSI VN	39,700	39,015	43.7	-1.5	-3.2	-5.7	239.5	20.3	18.2	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	26,100	49,204	16.0	-0.8	-1.1	-2.6	81.3	17.9	13.2	1.4	1.3	16.7	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	52,900	185,727	22.5	-0.6	0.8	5.0	122.7	11.1	9.3	2.0	1.7	35.8	19.5	20.4	20.0
Tien Phong Bank	TPB VN	43,700	51,202	30.0	-0.9	3.3	9.3	113.6	10.2	8.6	2.0	1.6	26.3	18.9	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	94,000	348,634	23.5	-1.1	-2.8	-4.1	9.0	17.7	13.9	3.0	2.4	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	77,900	339,205	22.9	-1.1	-1.3	0.5	32.6	9.8	9.1	2.8	2.1	24.6	6.9	32.9	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	91,000	346,275	13.7	-1.4	-1.6	6.3	5.2	57.9	58.1	3.8	3.5	4.5	-0.4	5.0	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	131,800	71,384	17.6	-3.0	-1.9	6.7	26.9	NA	36.9	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	89,100	186,215	54.8	-1.0	-1.0	0.3	-16.3	18.7	17.3	5.7	5.5	-0.2	8.0	32.8	34.1
VPBank	VPB VN	37,550	166,928	15.4	-2.0	1.6	1.0	169.3	13.1	11.1	2.2	1.8	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,600	69,533	30.1	-1.1	-0.3	7.7	9.7	27.3	19.2	2.3	2.3	6.9	42.3	7.2	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>-9.03</b>	<b>5,399,782</b>	<b>-0.6</b>	<b>-0.5</b>	<b>3.4</b>	<b>47.5</b>	<b>16.3</b>	<b>13.1</b>	<b>2.6</b>	<b>2.3</b>	<b>33.6</b>	<b>23.7</b>	<b>20.5</b>	<b>19.4</b>
Automobiles & Components	-0.04	9,266	-1.6	-4.0	1.2	49.3	7.7	6.6	1.3	1.2	19.8	16.4	11.5	12.0
Banks	-3.82	1,634,882	-0.9	-1.1	-0.6	44.4	12.0	9.4	1.9	1.6	31.1	26.6	17.9	18.3
Capital Goods	0.74	228,125	1.3	2.7	10.6	104.5	7.4	6.1	0.7	0.6	32.0	24.2	9.3	8.8
Commercial & Professional Services	0.01	5,436	0.4	-0.5	6.4	47.1	7.4	5.8	NA	NA	10.8	39.0	9.2	12.0
Consumer Durables & Apparel	0.09	48,714	0.8	0.8	10.0	113.9	14.6	11.8	2.7	2.3	23.3	24.1	15.9	17.5
Consumer Services	-0.01	9,283	-0.4	-0.7	2.1	30.5	NA	15.9	NA	NA	NA	NA	-9.8	3.9
Diversified Financials	-0.30	141,875	-0.8	0.5	-2.1	266.0	6.2	7.2	0.7	0.6	83.1	-9.3	4.7	4.8
Energy	-0.04	91,888	-0.1	0.3	9.0	35.2	185.1	16.5	0.2	0.2	NA	NA	13.5	13.5
Food, Beverage & Tobacco	-1.91	561,717	-1.3	-1.8	-1.0	17.3	26.1	17.7	5.2	4.5	60.4	33.1	20.5	22.5
Health Care Equipment & Services	0.00	1,407	0.4	3.0	-17.4	57.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,821	0.0	0.4	-0.5	0.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.12	54,840	-0.8	0.5	7.2	23.2	22.4	21.8	1.8	1.7	18.3	2.1	8.0	7.9
Materials	0.36	599,846	0.2	-0.2	9.5	176.9	15.8	14.7	2.5	2.0	NA	2.7	25.8	20.2
Media & Entertainment	0.00	1,396	-0.6	-0.6	5.5	-22.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.02	37,444	2.4	2.6	3.9	36.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-1.91	1,201,699	0.2	0.6	0.5	21.7	9.4	8.2	1.5	1.4	4.4	14.7	8.5	9.1
Retailing	-0.33	101,325	-0.6	-0.2	4.7	55.2	31.3	24.0	2.7	6.9	11.4	44.2	14.9	13.6
Software & Services	-0.20	95,278	-1.2	-3.2	3.4	78.2	18.4	14.0	3.9	3.4	30.3	30.2	22.6	25.2
Technology Hardware & Equipment	0.00	9,980	-0.8	-2.3	3.3	111.6	20.0	16.8	4.2	3.8	27.8	19.2	22.4	23.3
Telecommunication Services	-0.01	2,242	0.1	-1.2	-3.7	334.2	22.6	17.5	6.5	5.0	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	-0.58	205,350	-1.9	-1.1	11.2	384.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-1.26	309,819	-1.2	0.4	4.7	70.2	4.4	17.0	25.7	0.5	19.4	NA	-76.9	46.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	57,200	0.5	39,192,300	0.4
OCB VN	27,350	2.8	7,914,700	0.3
MSB VN	22,850	2.9	12,660,300	0.3
DIG VN	39,900	4.0	7,651,500	0.2
PC1 VN	41,400	7.0	3,361,200	0.1
DPM VN	47,000	2.8	6,285,300	0.1
DGC VN	161,000	1.8	1,478,000	0.1
VIB VN	36,900	0.8	1,664,600	0.1
KDH VN	44,900	1.4	4,208,600	0.1
PVD VN	26,700	3.5	9,154,500	0.1

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	91,000	-1.4	2,847,400	-1.3
GAS VN	112,200	-2.0	1,640,500	-1.2
VHM VN	77,900	-1.1	5,861,900	-1.0
VCB VN	94,000	-1.1	1,226,100	-1.0
MSN VN	140,200	-2.0	1,085,600	-0.9
VPB VN	37,550	-2.0	8,996,800	-0.9
VJC VN	131,800	-3.0	864,500	-0.6
SAB VN	152,000	-2.1	224,700	-0.5
VNM VN	89,100	-1.0	2,936,500	-0.5
GVR VN	37,100	-1.1	2,635,600	-0.4

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.